bīn kè

宾客

noun · guests

Example Sentences

Jīn tiān jiā lǐ lái le hěn duō bīn kè
今天家里来了很多宾客。

Many guests came to our home today.

Hūn lǐ shàng bīn kè men dōu hěn kāi xīn
婚礼上宾客们都很开心。

The guests were all very happy at the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

宾 宾 宾 宾 宾 宾 宾 宾 宾 宾 宾
宾 宾

客 客 客 客 客 客 客 客 客 客 客
客